

Số: 618 /YCBG - TTYT

Sìn Hồ, ngày 05 tháng 05 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ dự kiến triển khai mua sắm một số thiết bị y tế để phục vụ công tác khám chữa bệnh với Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm năm 2025 cho Trung tâm y tế huyện Sìn Hồ. Để có cơ sở xây dựng giá gói thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, Trung tâm Y tế kính đề nghị Quý Công ty/Đơn vị gửi báo giá cho các thiết bị y tế theo danh mục dưới đây:

1. Danh mục đề nghị báo giá:

STT	Danh mục hóa chất, thiết bị	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	I. HÓA CHẤT CHO MÁY HUYẾT HỌC 5 THÀNH PHẦN AMP ACCOSS 580			
1.	Dung dịch pha loãng	Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng thiết kế để sử dụng với máy huyết học 5 thành phần hoàn toàn tự động AMP Accos 580 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	100.000
2.	Dung dịch ly giải I	Mục đích sử dụng: tác nhân ly giải thiết kế để sử dụng với máy huyết học 5 thành phần hoàn toàn tự động AMP Accos 580 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	800
3.	Dung dịch ly giải II	Mục đích sử dụng: tác nhân ly giải thiết kế để sử dụng với máy huyết học 5 thành phần hoàn toàn tự động AMP Accos 580 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	800
4.	Dung dịch ly giải III	Mục đích sử dụng: tác nhân ly giải thiết kế để sử dụng với máy huyết học 5 thành phần hoàn toàn tự động AMP Accos 580 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	2.500

5.	Dung dịch làm sạch	Mục đích sử dụng: dung dịch làm sạch được sử dụng để làm sạch hiệu quả kim và đường ống của máy huyết học 5 thành phần hoàn toàn tự động AMP Accos 580 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	100
6.	Dung dịch kiểm chuẩn	Mục đích sử dụng: xác định độ chính xác, chuẩn xác và tuyến tính của máy huyết học 5 thành phần hoàn toàn tự động AMP Accos 580 Phản ánh 3 mức thấp, bình thường, cao của chất phân tích Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 8 ngày	Bộ	12
II. Hóa chất cho Máy phân tích huyết học Celltacα MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihon Kohden – Nhật Bản				
7.	Dung dịch pha loãng	Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng thiết kế để sử dụng với Máy phân tích huyết học Celltac α MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihon Kohden – Nhật Bản Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	200.000
8.	Dung dịch ly giải	Mục đích sử dụng: tác nhân ly giải thiết kế để sử dụng với Máy phân tích huyết học Celltac α MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihon Kohden – Nhật Bản Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	3.500
9.	Dung dịch rửa thường xuyên	Mục đích sử dụng: Làm sạch các ống dẫn và buồng đo sau mỗi lần phân tích, thiết kế để sử dụng với Máy phân tích huyết học Celltac α MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihon Kohden – Nhật Bản Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	20.000
10.	Dung dịch rửa đậm đặc	Mục đích sử dụng: Làm sạch chuyên sâu để loại bỏ các mảng bám hoặc cặn protein cứng đầu, thiết kế để sử dụng với Máy phân tích huyết học Celltac α MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihon Kohden – Nhật Bản Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	10.000
11.	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học, mức trung bình. Đảm bảo kết quả khi sử dụng.	lọ	12
III. Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học: Sysmex XP100				
12.	Dung dịch pha loãng	Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng thiết kế để sử dụng với máy phân tích huyết học: Sysmex XP100 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	60.000

13.	Dung dịch ly giải	Mục đích sử dụng: tác nhân ly giải thiết kế để sử dụng với máy phân tích huyết học: Sysmex XP100 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥60 ngày	ML	5.000
14.	Dung dịch rửa đậm đặc	Mục đích sử dụng: Làm sạch hệ thống ống dẫn, buồng đo và các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu, thiết kế để sử dụng với máy phân tích huyết học: Sysmex XP100 Nhiệt độ bảo quản: 2-35 độ C Độ ổn định sau khi mở: ≥ 60 ngày	ML	150
IV. Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động: Sphera, nhà sản xuất: Edif Instruments S.r.l.				
15.	Hóa chất hiệu chuẩn	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 38 thông số xét nghiệm	Lọ	25
16.	Hóa chất kiểm chuẩn	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 66 thông số xét nghiệm	Lọ	25
17.	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu Thành phần :Reagent Sodium Potassium Tartrate 21 mmol/l - Sodium Hydroxide 750 mmol/l - Potassium Iodide 6 mmol/l - Copper Sulphate 6 mmol/l Độ nhạy nhỏ hơn 0.3 g/dl (3 g/l) . Tuyến tính đến 10 g/dl (100 g/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	480
18.	Hóa chất xét nghiệm Creatinin Kinetic	Hóa chất xác định định lượng Creatin Kinase-MB (CK-MB) Thành phần: R1: Imidazol, pH 6.7: 125 mmol/L D-Glucose: 25 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine: 25 mmol/L Magnesium acetate: 12.5 mmol/L NADP: 2,52 mmol/L EDTA: 2,02 mmol/L Hexokinase: ≥6 800 U/L R2: ADP: 15,2 mmol/L AMP: 25 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate: 103 mmol/L Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥8 800 U/L Creatine phosphate: 250 mmol/L Độ nhạy : 1U/L= 0,000134 (A). mg/dL. Tuyến tính 1,9 U/L - 318U/L	ML	900

19.	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin D	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu. Thành Phần: Reagent 1: NaCl 0.26M - EDTA 0.1 mM Reagent 2: Diazotized 2,4-Dichloroaniline 0.1 mM - HCl 0.18 M- EDTA 0.1 mM Độ nhạy 0.039 mg/dl (0.666 μmol/l). Tuyến tính 13 mg/dl (222.3 μmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	540
20.	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong máu. Thành Phần: Reagent 1: HCl 0.1 M - Surfactant Reagent 2: HCl 0.1 M - 3,5-Dichlorophenyl-diazonium salt 2 mM – Surfactant -Stabilizers Độ nhạy 0.046 mg/dl (0.786 μmol/l). Tuyến tính 20 mg/dl (342 μmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	900
21.	Hóa chất xét nghiệm Urea Urease	Hóa chất định lượng Urea UV trong máu, nước tiểu. Thành phần : Reagent 1 Good Buffer 80 mmol/l pH 7,8, ADP 0,16 mmol/l, Urease $\geq$ 8000 U/l, GLDH $\geq$ 1500 U/l, Sodium Azide < 0,1 % Reagent 2: NADH 1,4 mmol/l, α-Ketoglutarate 6,7 mmol/l, Sodium Azide < 0,1 % Độ nhạy nhỏ hơn 2.2 mg/dl (0.8 mmol/l) . Tuyến tính lên đến 300 mg/dl (107.1 mmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	1.350
22.	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất định lượng Uric Acid trong máu, nước tiểu Nguyên lý: Xác định Uric Acid bằng phương pháp đo màu enzym Thành phần: Reagent 1: Good Buffer 80 mmol/l, pH 8 - DHBS * 2.6 mmol/l - EDTA - Na2 6.1 mmol/l - Sodium Azide < 0.1 % 2. Reagent 2: Peroxidase $\geq$ 5000 U/l - Uricase $\geq$ 1000 U/l - Potassium Ferro Cyanide 0.25 mmol/l -4 - Aminoantipyrine 6.1 mmol/l - EDTA - Na2 6.1 mmol/l Độ nhạy nhỏ hơn 0.15 mg/dl (9 μmol/l). Tuyến tính lên đến 25 mg/dl (1487 μmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	900

23.	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu Thành phần : Reagent Good Buffer 50 mmol/l, pH 7.5 - Phenol 3 mmol/l Lipoproteinlipase (LPL) ≥ 2000 U/l - Glicerokinase (GK) ≥ 1000 U/l - Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/l - ATP 2.0 mmol/l - 4 - Aminoantipyrine 0.9 mmol/l - Glycerol - 3 - phosphate oxidase (GPO) ≥ 2500 U/l - Magnesium Chloride 20 mmol/l - Sodium Azide $< 0.1\%$ Độ nhạy nhỏ hơn 3.0 mg/dl (0.03 mmol/l). Tuyến tính 1000 mg/dl (11.29 mmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	960
24.	Hóa chất xét nghiệm GPT ALAT	Hóa chất định lượng ALT-GPT trong máu Thành phần : Reagent 1 Good Buffer pH 7.5, 80 mmol/l, L – Alanine 500 mmol/l, LDH ≥ 2000 U/l, EDTA 3 mmol/l, Sodium Azide, 0.09% Reagent 2: α – Ketoglutarate 71 mmol/l, NADH ≥ 1.4 mmol/l, Sodium Azide 0.09% Độ nhạy nhỏ hơn 2 U/I . Tuyến tính lên đến 400 U/I Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	1.800
25.	Hóa chất xét nghiệm GOT ASAT	Hóa chất định lượng AST-GOT trong máu Thành phần : Reagent 1: Good Buffer pH 7.5, 80 mmol/l, L - Aspartate 220 mmol/l, LDH ≥ 2100 U/l, MDH ≥ 1100 U/, EDTA 3 mmol/l, Sodium Azide 0.09%. Reagent 2: α - Ketoglutarate 71 mmol/l, NADH ≥ 1.4 mmol/l, Sodium Azide 0.09% Độ nhạy nhỏ hơn 2 U/I . Tuyến tính lên đến 400 U/I Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	1.800
26.	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol CHOD	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần trong máu. Thành phần: Good buffer pH 6.8, 50 mmol/l, Phenol 4 mmol/l, Cholesterol Esterase (CHE) ≥ 300 U/l, Cholesterol Oxidase (CHOD) ≥ 300 U/l, Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/l, ATP 4 mmol/l, 4 – Aminoantipyrine 0.28 mmol/l, Sodium Azide $< 0,1\%$ Độ nhạy nhỏ hơn 3 mg/dl. Tuyến tính lên đến 800 mg/dl Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	960

27.	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hóa chất dùng để xét nghiệm AmyLase. Phương pháp đo CNPG3. Thành phần: MES pH 6,0: 100 mmol/L CNPG3: 2,25 mmol/L Sodium clorhidre: 350 mmol/L Calcium acetate: 6 mmol/L Potassium thiocyanate: 900 mmol/L Sodium azide: 0,95 gr/L Độ nhạy 1 U/L = 0,00025 ΔA / min Tuyến tính 0,2439-2200 U/L	MI	600
28.	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất định lượng Albumin trong máu. Thành Phần: Succinic Acid 74 mmol/l - Sodium Hydroxide 50 mmol/l - B.C.G.*0.15 mmol/l - Sodium Azide < 0.05 % Độ nhạy nhỏ hơn 0.1 g/dL (1g/l). Tuyến tính 6g/dL (60g/L) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	360
29.	Hóa chất xét nghiệm Glucose GOD	Hóa chất định lượng Glucose trong máu Thành phần : Phosphate Buffer pH 7.0 100 mmol/l – Phenol 10 mmol/l - GOD (Glucose Oxidase) 10000 U/l - POD (Peroxidase) 1000 U/l - 4 - Aminoantipyrine 0.3 mmol/l - Sodium Azide < 0.1% Độ nhạy nhỏ hơn 3 mg/dl (0.17 mmol/l). Tuyến tính lên đến 500 mg/dl (27.75 mmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	1.920
30.	Nước rửa dùng cho máy sinh hóa Wash solution cuvette daily	- Thành phần: Na OH, Surfactant - Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	1.500
31.	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Tương thích với máy Sphera	Cái	2
V.Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động PKL PPC 200				
32.	Hóa chất hiệu chuẩn	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 38 thông số xét nghiệm	Lọ	25
33.	Hóa chất kiểm chuẩn	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 66 thông số xét nghiệm	Lọ	25

34.	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu Thành phần : Reagent Sodium Potassium Tartrate 21 mmol/l - Sodium Hydroxide 750 mmol/l - Potassium Iodide 6 mmol/l - Copper Sulphate 6 mmol/l Độ nhạy nhỏ hơn 0.3 g/dl (3 g/l) .Tuyến tính đến 10 g/dl (100 g/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	448
35.	Hóa chất xét nghiệm Creatinin Kinetic	Hóa chất xác định định lượng Creatin Kinase-MB (CK-MB) Thành phần: R1: Imidazol, pH 6.7: 125 mmol/L D-Glucose: 25 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine: 25 mmol/L Magnesium acetate: 12.5 mmol/L NADP: 2,52 mmol/L EDTA: 2,02 mmol/L Hexokinase: $\geq 6\ 800$ U/L R2: ADP: 15,2 mmol/L AMP: 25 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate: 103 mmol/L Glucose-6-phosphate dehydrogenase: $\geq 8\ 800$ U/L Creatine phosphate: 250 mmol/L Độ nhạy : 1U/L= 0,000134 (A). mg/dL. Tuyến tính 1,9 U/L - 318U/L	ML	900
36.	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin D	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu. Thành Phần: Reagent 1: NaCl 0.26M - EDTA 0.1 mM Reagent 2: Diazotized 2,4-Dichloroaniline 0.1 mM - HCl 0.18 M- EDTA 0.1 mM Độ nhạy 0.039 mg/dl (0.666 μmol/l). Tuyến tính 13 mg/dl (222.3 μmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	150
37.	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong máu. Thành Phần: Reagent 1: HCl 0.1 M - Surfactant Reagent 2: HCl 0.1 M - 3,5-Dichlorophenyl-diazonium salt 2 mM – Surfactant -Stabilizers Độ nhạy 0.046 mg/dl (0.786 μmol/l). Tuyến tính 20 mg/dl (342 μmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	150

38.	Hóa chất xét nghiệm Urea Urease	Hóa chất định lượng Urea UV trong máu, nước tiểu. Thành phần : Reagent 1 Good Buffer 80 mmol/l pH 7,8, ADP 0,16 mmol/l, Urease $\geq$ 8000 U/l, GLDH $\geq$ 1500 U/l, Sodium Azide < 0,1 % Reagent 2: NADH 1,4 mmol/l, α-Ketoglutarate 6,7 mmol/l, Sodium Azide < 0,1 % Độ nhạy nhỏ hơn 2.2 mg/dl (0.8 mmol/l) . Tuyến tính lên đến 300 mg/dl (107.1 mmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	900
39.	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất định lượng Uric Acid trong máu, nước tiểu Nguyên lý: Xác định Uric Acid bằng phương pháp đo màu enzym Thành phần: Reagent 1: Good Buffer 80 mmol/l, pH 8 - DHBS * 2.6 mmol/l - EDTA - Na2 6.1 mmol/l - Sodium Azide < 0.1 % 2. Reagent 2: Peroxidase $\geq$ 5000 U/l - Uricase $\geq$ 1000 U/l - Potassium Ferro Cyanide 0.25 mmol/l -4 - Aminoantipyrine 6.1 mmol/l - EDTA - Na2 6.1 mmol/l Độ nhạy nhỏ hơn 0.15 mg/dl (9 μmol/l). Tuyến tính lên đến 25 mg/dl (1487 μmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	450
40.	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu Thành phần : Reagent Good Buffer 50 mmol/l, pH 7.5 - Phenol 3 mmol/l Lipoproteinlipase (LPL) $\geq$ 2000 U/l - Glicerokinase (GK) $\geq$ 1000 U/l - Peroxidase (POD) $\geq$ 2000 U/l - ATP 2.0 mmol/l - 4 - Aminoantipyrine 0.9 mmol/l - Glycerol - 3 - phosphate oxidase (GPO) $\geq$ 2500 U/l - Magnesium Chloride 20 mmol/l - Sodium Azide < 0.1% Độ nhạy nhỏ hơn 3.0 mg/dl (0.03 mmol/l). Tuyến tính 1000 mg/dl (11.29 mmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	480
41.	Hóa chất xét nghiệm GPT ALAT	Hóa chất định lượng ALT-GPT trong máu Thành phần : Reagent 1 Good Buffer pH 7.5, 80 mmol/l, L – Alanine 500 mmol/l, LDH $\geq$ 2000 U/l, EDTA 3 mmol/l, Sodium Azide, 0.09% Reagent 2: α – Ketoglutarate 71 mmol/l, NADH $\geq$ 1.4 mmol/l, Sodium Azide 0.09% Độ nhạy nhỏ hơn 2 U/I . Tuyến tính lên đến 400 U/I Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	900

42.	Hóa chất xét nghiệm GOT ASAT	Hóa chất định lượng AST-GOT trong máu Thành phần : Reagent 1: Good Buffer pH 7.5, 80 mmol/L - Aspartate 220 mmol/L, LDH ≥ 2100 U/L, MDH ≥ 1100 U/L, EDTA 3 mmol/L, Sodium Azide 0.09%. Reagent 2: α - Ketoglutarate 71 mmol/L, NADH ≥ 1.4 mmol/L, Sodium Azide 0.09% Độ nhạy nhỏ hơn 2 U/L . Tuyến tính lên đến 400 U/L Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	900
43.	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol CHOD	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần trong máu. Thành phần: Good buffer pH 6.8, 50 mmol/L, Phenol 4 mmol/L, Cholesterol Esterase (CHE) ≥ 300 U/L, Cholesterol Oxidase (CHOD) ≥ 300 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L, ATP 4 mmol/L, 4 - Aminoantipyrine 0.28 mmol/L, Sodium Azide < 0,1% Độ nhạy nhỏ hơn 3 mg/dl. Tuyến tính lên đến 800 mg/dl Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	480
44.	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hóa chất dùng để xét nghiệm AmyLase. Phương pháp đo CNPG3. Thành phần: MES pH 6,0: 100 mmol/L CNPG3: 2,25 mmol/L Sodium clorhidre: 350 mmol/L Calcium acetate: 6 mmol/L Potassium thiocyanate: 900 mmol/L Sodium azide: 0,95 gr/L Độ nhạy 1 U/L = 0,00025 ΔA / min Tuyến tính 0,2439-2200 U/L	ML	150
45.	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất định lượng Albumin trong máu. Thành Phần: Succinic Acid 74 mmol/L - Sodium Hydroxide 50 mmol/L - B.C.G.*0.15 mmol/L - Sodium Azide < 0.05 % Độ nhạy nhỏ hơn 0.1 g/dL (1g/l). Tuyến tính 6g/dL (60g/L) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	180
46.	Hóa chất xét nghiệm Glucose GOD	Hóa chất định lượng Glucose trong máu Thành phần : Phosphate Buffer pH 7.0 100 mmol/L – Phenol 10 mmol/L - GOD (Glucose Oxidase) 10000 U/L - POD (Peroxidase) 1000 U/L - 4 - Aminoantipyrine 0.3 mmol/L - Sodium Azide < 0.1% Độ nhạy nhỏ hơn 3 mg/dl (0.17 mmol/l). Tuyến tính lên đến 500 mg/dl (27.75 mmol/l) Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	ML	900

47.	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ETHANOL Dải đo: lên đến 300 mg/dL Thành phần thuốc thử: Lyoph : Buffer (pH 8.4): 2.3 mM ADH: > 5800 U/L NAD+: 2.34 mM Thành phần không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử 1 (R1) : Buffer (pH 9): 750 mM Thành phần không phản ứng và chất bảo quản	MI	120
48.	Calib chất chuẩn cho xét nghiệm ETHANOL	Chất chuẩn hóa chất ethanol. Thành phần: Ethanol trong dung dịch đệm và chất bảo quản.	MI	10
49.	QC cho xét nghiệm ETHANOL	Chất kiểm tra Ethanol, thành phần gồm Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản.	MI	20
50.	Nước rửa dùng cho máy sinh hóa Wash solution cuvette daily	- Thành phần: Na OH, Surfactant - Chứng nhận : UNI EN ISO 9001:13485	MI	300
VI. Hóa chất dùng cho máy đông máu phân tích quang học OCG _ 120 Wondfo				
51.	Hóa chất Prothrombin Time Reagent Kit (Clotting)	Mục đích sử dụng: Đánh giá chức năng đông máu và khả năng đông máu của bệnh nhân, đặc biệt khi có nghi ngờ về rối loạn đông máu hoặc khi bệnh nhân đang điều trị với thuốc chống đông như warfarin.	Test	600
52.	Hóa chất Activated Partial Thromboplastin Time Reagent Kit (Clotting)	Mục đích sử dụng: được sử dụng trong xét nghiệm huyết học để đánh giá thời gian đông máu, đặc biệt là liên quan đến các yếu tố đông máu nội sinh (intrinsic pathway) và con đường chung (common pathway) của quá trình đông máu.	Test	600
53.	Hóa chất Thrombin Time Reagent Kit (Clotting)	Mục đích sử dụng: được sử dụng trong xét nghiệm Thrombin Time (TT), một thử nghiệm cận lâm sàng giúp đánh giá khả năng đông máu của huyết tương, đặc biệt là liên quan đến yếu tố thrombin. Thrombin Time chủ yếu được sử dụng để kiểm tra sự bất thường trong quá trình chuyển fibrinogen thành fibrin, một bước quan trọng trong quá trình đông máu.	Test	600
VII. Máy Xét nghiệm Nước tiểu UroMeter 120				
54.	Hóa chất dùng cho máy phân tích nước tiểu	là que thử dùng để thử 10 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Leukocytes, Nitrite.	Hộp	20
VIII. Định nhóm máu bằng huyết thanh mẫu				

55.	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ ISO 13485	Lọ	4
56.	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ ISO 13485	Lọ	4
57.	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ ISO 13485	Lọ	4
58.	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ ISO 13485	Lọ	4
IX. Sinh Phẩm				
59.	Test nhanh phát hiện giang mai	Phát hiện kháng thể kháng Syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% - TPPA là xét nghiệm cụ thể để phát hiện kháng thể đối với Treponema pallidum, giúp xác định chính xác bệnh giang mai.	Test	1
60.	Test nhanh chuẩn đoán HIV	để xác định xem một người có bị nhiễm HIV hay không. Phương pháp này giúp phát hiện kháng thể HIV trong mẫu máu hoặc dịch miệng, và kết quả có thể có trong vòng 15-30 phút. Đây là một lựa chọn phổ biến và thuận tiện cho việc kiểm tra HIV. Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6%	Test	600
61.	Test nhanh chuẩn đoán Morphin	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	300
62.	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan B	Vùng cộng hợp: IgG chuột kháng HBsAg-04; - Vạch kết quả: IgG chuột kháng HBsAg-B20; - Vạch chứng: IgG dê kháng chuột	Test	600
63.	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan C	Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người (0.16 µg); - Vạch kết quả: Kháng nguyên HCV-210 (0.2 µg); - Vạch chứng: IgG người (0.88 µg).	Test	150
64.	Test nhanh chuẩn đoán Rota virus	Đây là một trong những xét nghiệm phổ biến để chẩn đoán các trường hợp tiêu chảy cấp do Rotavirus, một nguyên nhân gây bệnh tiêu chảy chủ yếu ở trẻ nhỏ.	Test	300

65.	Test nhanh chuẩn đoán HP	Phát hiện kháng thể kháng H.pylori Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38% - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	50
66.	Test nhanh chẩn đoán ma túy	"Test nhanh 5 chân" là một loại test được sử dụng để phát hiện sự hiện diện của các chất ma túy trong cơ thể, thường là qua mẫu nước tiểu. Cụm từ "5 chân" thường chỉ loại test nhanh có thể phát hiện 5 loại chất ma túy khác nhau. -Mẫu phẩm: Nước tiểu - Độ nhạy tương qua : 94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38% - Bảo quản ở nhiệt độ thường		
X. HÓA CHẤT CHO MÁY PHÂN TÍCH MIỄN DỊCH HUỖNH QUANG STANDARD F200				
67.	STANDARD F Influenza A/B FIA	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B. Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bong phết hầu họng, dịch hầu họng..). Bảo quản: từ 2-30 độ C	Hộp	2
68.	STANDARD F RSV Ag FIA	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus RSV. Độ nhạy: 98.11%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm đường hô hấp (bong phết hầu họng, dịch hầu họng..). Thời gian đọc kết quả 15 phút, Bảo quản: từ 2-30 độ C	Hộp	3
69.	STANDARD F Dengue IgM/IgG FIA	Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: 97.7%, độ đặc hiệu 99.5% (so sánh với pp ELISA). Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp	3
70.	D-Dimer FIA	Định lượng D-Dimer trong mẫu máu toàn phần hoặc huyết tương người Thời gian đọc kết quả 7 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết tương Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp	2

71.	STANDARDTM F CRP	Định lượng CRP trong các mẫu máu. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Giới hạn định lượng: 1 ~ 150 mg/L (máu toàn phần) 1 ~ 130 mg/L (huyết thanh, huyết tương) Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp	2
72.	STANDARD F T3 FIA	Định lượng nồng độ T3 - thyroxin 3 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 25 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp	3
73.	STANDARD F T4 FIA	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp	3
74.	STANDARD F fT4 FIA	Định lượng nồng độ fT4 - free thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp	2
75.	STANDARD F TSH FIA	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Hộp	3
76.	STANDARD F HbA1c	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30 độ C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	100
XI. HÓA CHẤT CHO MÁY ĐIỆN GIẢI I-SMART 30 PRO				
77.	Hóa chất dùng cho máy điện giải i-Smart 30 PRO	Thông số đo: Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ . Mẫu: Máu toàn phần. HSD: 18 tháng.	hộp	4
XII. HÓA CHẤT CHO MÁY ELISA Dia Source				

78.	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán máng Schistosoma	Bộ xét nghiệm Schistosoma IgG phát hiện kháng thể Schistosoma IgG trong huyết thanh người Để xét nghiệm và chẩn đoán sán máng (Schistosoma), các loại hóa chất sử dụng thường liên quan đến các phương pháp xét nghiệm miễn dịch như xét nghiệm ELISA (Enzyme-Linked Immunosorbent Assay) hoặc các xét nghiệm khác như xét nghiệm kháng thể/kháng nguyên Chứng âm - Đọc độ hấp thụ nhỏ hơn 0.2 OD Chứng dương - Đọc độ hấp thụ lớn hơn hoặc bằng 0.2 OD	Hộp	2
79.	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán dải chó Echinococcus	Bộ xét nghiệm Echinococcus IgG phát hiện kháng thể Echinococcus IgG trong huyết thanh người Hóa chất xét nghiệm sán dải chó (Taenia) thường được sử dụng trong các xét nghiệm chẩn đoán sán dây ở chó, ví dụ như khi xét nghiệm phân để phát hiện trứng sán dây hoặc khi dùng kỹ thuật xét nghiệm huyết thanh. Chứng âm - 0.0 to 0.3 OD Chứng dương - 0.5 OD	Hộp	2
80.	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun đũa chó Toxocara	Bộ xét nghiệm Toxocara IgG phát hiện kháng thể Toxocara IgG trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Để xét nghiệm giun đũa chó (Toxocara canis), các phương pháp xét nghiệm thường liên quan đến việc phát hiện trứng giun trong phân của chó hoặc các xét nghiệm huyết thanh để tìm kháng thể hoặc kháng nguyên liên quan đến ký sinh trùng này. Chứng âm - 0.0 to 0.3 OD Chứng dương - 0.5 OD	Hộp	2
Tổng cộng				

2. Yêu cầu báo giá gồm:

Báo giá chi tiết theo từng mặt hàng (đã bao gồm thuế VAT)

Thông tin hãng sản xuất, nước sản xuất

Thời gian bảo hành, bảo trì (nếu có)

Thời gian giao hàng dự kiến

Điều kiện và phương thức thanh toán

Thời hạn hiệu lực của báo giá (tối thiểu 60 ngày)

3. Hình thức và thời hạn gửi báo giá:

Thời hạn gửi báo giá: Trước 17h00 ngày 16 tháng 05 năm 2025

Hình thức gửi: Văn bản có đóng dấu, scan qua email hoặc gửi trực tiếp theo địa chỉ sau:

Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu

Email: tanaoaiduocsinho@gmail.com

Số điện thoại: 0383032721

Người nhận: Tản A Oái – Chức vụ: Trưởng khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế

Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ cam kết thông tin trong yêu cầu báo giá này chỉ được sử dụng để xây dựng giá gói thầu theo quy định, không dùng để mua sắm trực tiếp hay ký kết hợp đồng.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Đơn vị!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; KD.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Việt Bắc

